Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 04/12/2025 08:43:30

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ SƠN HÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:225 /BC-UBND	*Sơn Hà, ngày 03 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO

Kết quả rà soát, xác định, phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn và phân định xã theo trình độ phát triển trên địa bàn xã Sơn Hà

Thực hiện Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 15/11/2025 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 1434/SDTTG-DT ngày 16/11/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 1434/SDTTG-DT về việc triển khai thực hiện Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

UBND xã Sơn Hà báo cáo kết quả rà soát, xác định, phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn và phân định xã theo trình độ phát triển theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 *(viết tắt là Nghị định số 272/2025/NĐ-CP)*, như sau:

1. Kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Kết quả xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số: theo kết quả rà soát xã Sơn Hà có 20/20 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số đáp ứng tiêu chí có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

b) Kết quả xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số: trên địa bàn toàn xã có 3.914 hộ (với 15.348 khẩu) người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên tổng số 5.234 hộ (với 20.326 khẩu); chiếm tỷ lệ 75,5% dân số toàn xã. Do đó, đáp ứng tiêu chí xã vùng đồng bào DTTS theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

2. Kết quả xác định thôn, xã miền núi

Tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương trực thuộc địa bàn huyện Sơn Hà (cũ) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Kết quả xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo kết quả rà soát tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP:

Trên địa bàn xã 20/20 thôn có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng. Do đó, 100% thôn của xã đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

b) Kết quả xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Đối với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP thì xã đáp ứng quy định để xác định là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn

Theo kết quả xác định thì 16/20 thôn[1] đáp ứng được 02 trong 03 tiêu chí quy định tại Điều 7 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP nên được phân định là thôn đặc biệt khó khăn.

5. Kết quả phân định xã theo trình độ phát triển

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP: *"Đối tượng phân định theo trình độ phát triển là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi"*. Đồng thời, đối chiếu với các tiêu chí tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP thì xã Sơn Hà đủ điều kiện để phân định xã theo trình độ phát triển: **xã khu vực III.**

Trên đây là báo cáo báo cáo kết quả rà soát, xác định, phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn và phân định xã theo trình độ phát triển theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030. UBND xã Sơn Hà kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Phòng VH-XH xã;
- Phòng Kinh tế;
- VP HĐND&UBND xã;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SƠN HÀ T. QUẢNG NGÃI

Phan Anh Quang

[1] Các thôn không đáp ứng gồm Gò Dép, Làng Dầu, Hàng Gòn, Di Lang (Số liệu đã được UBND xã Sơn Hà báo cáo tại Công văn số 59 /UBND-VHXH ngày 18 tháng 7 năm 2025).

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 01

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số 225/BC - UBND ngày 03 /12/2025 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Xã	Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	Độ cao số mực nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
	Sơn Hà		**5236**	**20326**	**3914**	**15348**	**75,51**	**Đạt**	**280**	**35 độ**	**Đạt**	**Đạt**
1		Cà Đáo	459	1.714	331	1.202	70,13	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
2		Nước Nia	198	828	183	787	95,05	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
3		Gò Dép	307	1.156	182	656	56,75	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
4		Nước Rạc	165	581	50	121	20,83	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
5		Nước Bung	368	1.548	238	1.136	73,39	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
6		Làng Dầu	382	1.432	324	1.200	83,80	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt

7		Hàng Gòn	389	1.587	85	329	20,73	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
8		Di Lang	189	709	91	317	44,71	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
9		Làng Bồ	262	1.016	127	476	46,85	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
10		Nước Bao	154	648	149	635	97,99	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
11		Mang Nà	134	564	126	538	95,39	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
12		Nước Rinh	142	586	140	582	99,32	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
13		Nước Tang	125	532	118	532	100,00	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
14		Tà Lương	182	838	150	698	83,29	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
15		Làng Mùng	396	1526	358	1.508	98,82	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
16		Làng Vố	262	928	257	915	98,60	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
17		Gò Răng	273	1.124	185	806	71,71	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt

18		Tà Pa	329	1.114	318	1.076	96,59	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
19		Nước Tăm	227	880	214	836	95,00	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
20		Bờ Reo	293	1.015	288	998	98,33	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt

0

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 02

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số 225 /BC - UBND ngày 03 /12/2025 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Xã	Tiêu chí xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Xác định xã miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	Độ cao số mực nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
				Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
	Sơn Hà	**5236**	**20.326**	**3.914**	**15.348**	**75,51**	**Đạt**	**280**	**35 độ**	**Đạt**	**Đạt**
1	Cà Đáo	459	1.714	331	1.202	70,13	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
2	Nước Nia	198	828	183	787	95,05	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
3	Gò Dép	307	1.156	182	656	56,75	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
4	Nước Rạc	165	581	50	121	20,83	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
5	Nước Bung	368	1.548	238	1.136	73,39	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt

6	Làng Đầu	382	1.432	324	1.200	83,80	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
7	Hàng Gòn	389	1.587	85	329	20,73	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
8	Di Lang	189	709	91	317	44,71	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
9	Làng Bồ	262	1.016	127	476	46,85	Đạt	250	35 độ	Đạt	Đạt
10	Nước Bao	154	648	149	635	97,99	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
11	Mang Nà	134	564	126	538	95,39	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
12	Nước Rinh	142	586	140	582	99,32	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
13	Nước Tang	125	532	118	532	100,00	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
14	Tà Lương	182	838	150	698	83,29	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
15	Thôn Làng Mùng	396	1526	358	1.508	98,82	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
16	Thôn Làng Vố	262	928	257	915	98,60	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt

17	Gò Răng	273	1.124	185	806	71,71	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
18	Tà Pa	329	1.114	318	1.076	96,59	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
19	Nước Tăm	227	880	214	836	95,00	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt
20	Bờ Reo	293	1.015	288	998	98,33	Đạt	300	35 độ	Đạt	Đạt

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 04

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Báo cáo số 225 /BC - UBND ngày 03 /12/2025 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Xã	Thôn	Tiêu chí xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/ không đạt thôn đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
	Sơn Hà			**10,91%**	**6,27%**	**93,65%**	**98,05%**		
		Cà Đáo	22,25	4,19	18,06	89,47	100%	2	Đạt
		Nước Nia	13,20	12,69	0,51	100	100%	2	Đạt
		Gò Dép	11,30	2,99	8,31	88,89	100%	1	Không đạt
		Nước Rạc	17,18	11,66	5,52	100	100%	2	Đạt
		Nước Bung	13,96	10,89	3,07	100	100%	2	Đạt
		Làng Dầu	11,34	6,33	5,01	95,83	100%	1	Không đạt
		Hàng Gòn	3,54	2,18	1,36	100	100%	1	Không đạt
		Di Lang	17,11	13,9	3,21	46,15	100%	1	Không đạt
		Làng Bồ	16,00	9,2	6,8	73,91	100%	2	Đạt

		Nước Bao	34,63	18,95	15,68	100	99%	2	Đạt
		Mang Nà	41,21	19,84	21,37	100	99%	2	Đạt
		Nước Rinh	22,69	17,02	5,67	100	99%	2	Đạt
		Nước Tang	12,80	8,8	4	100	100%	2	Đạt
		Tà Lương	16,12	10,56	5,56	100	100%	2	Đạt
		Làng Mùng	21,97	16,92	5,05	100	100%	2	Đạt
		Làng Vố	18,77	16,09	2,68	95,23	99%	2	Đạt
		Gò Răng	22,59	18,15	4,44	83,67	100%	2	Đạt
		Tà Pa	17,63	13,37	4,26	100	90%	2	Đạt
		Nước Tăm	20,27	14,10	6,17	100	87%	2	Đạt
		Bờ Reo	16,20	12,41	3,79	100	88%	2	Đạt

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 05

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)

(Kèm theo Báo cáo số 225 /BC - UBND ngày 03 /12/2025 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Xã	Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển													Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại	
		1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12		Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)	Xếp loại xã khu vực I,II,III
						5.1	5.2										
1	Sơn Hà	25	18,5	98%	25%	98%	55%	66%	40%	55%	40%	Chưa có	98%	40%	10	80%	III